

Bản án số: 19/2025/DS-ST
Ngày 06 – 3 – 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HIỂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Ngọc Dung.

Ông Trần Thanh Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thành Thật là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Hiển tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô Thành L, sinh năm 1951. Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tăng Tấn Lập – Là Luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Võ Thanh B, sinh năm 1965. Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời trình bày tại phiên tòa của ông Ngô Thành L, thể hiện:

Vào tháng 4/2019 ông Võ Thanh B, bà Nguyễn Thị O có nhờ ông hỏi vay hai lần số tiền 20.000.000 đồng để mắc miệng đày với lãi suất 6%/tháng, tháng 5/2020 hỏi vay thêm 10.000.000 đồng, ngày 06/7/2021 ông B, bà O hỏi vay 6.600.000 đồng để xây nhà và đến tháng 7/2022 bà O hỏi vay 5.000.000 đồng để

trả nợ ngân hàng với số tiền cũng với mức lãi suất 6%/tháng. Các lần vay đều do bà O trực tiếp thực hiện nhưng không có làm biên nhận, ông L tự ghi sổ.

Do ông B, bà O không trả lãi theo thoả thuận nên tháng 9/2022 ông L yêu cầu chính quyền ấp Voi Vàm và Ủy ban nhân dân xã Tam Giang Tây hoà giải nhưng không thành; khoảng 02 ngày sau, ông B đến yêu cầu ông L phải hứa lấy lãi thì bỏ vốn hoặc lấy vốn thì bỏ lãi, sau đó ông B có đưa số tiền 30.000.000 đồng để trả nợ.

Khi nộp đơn khởi kiện ông L yêu cầu ông B, bà O trả lại số tiền 11.600.000 đồng (gồm tiền vay làm nhà 6.600.000 đồng và tiền vay trả lãi ngân hàng 5.000.000 đồng) và số tiền lãi như sau:

- Từ tháng 4/2019 đến tháng 4/2020 (12 tháng) của số tiền vốn 20.000.000 đồng: $20.000.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} \times 1,67\%/tháng = 2.004.000 \text{ đồng}$.

- Từ tháng 5/2020 đến tháng 6/2021 (13 tháng) của số tiền vốn 30.000.000 đồng: $30.000.000 \text{ đồng} \times 13 \text{ tháng} \times 1,67\%/tháng = 6.513.000 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 6/7/2021 đến ngày 6/6/2022 (11 tháng) của số tiền vốn 36.600.000 đồng: $36.600.000 \text{ đồng} \times 11 \text{ tháng} \times 1,67\%/tháng = 6.723.4120 \text{ đồng}$.

- Từ tháng 7/2022 đến tháng 9/2022 (02 tháng) của số tiền vốn 41.600.000 đồng: $41.600.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ tháng} \times 1,67\%/tháng = 1.389.440 \text{ đồng}$.

- Từ tháng 10/2022 đến nay của số tiền vốn còn lại 11.600.000 đồng: $11.600.000 \text{ đồng} \times 20 \text{ tháng} \times 1,67\%/tháng = 3.874.400 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền vốn, lãi ông L yêu cầu trả lại là 32.104.260 đồng.

Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 04/12/2024 ông L yêu cầu ông B, bà O trả lại số tiền còn thiếu là 11.600.000 đồng (gồm tiền vay còn thiếu 6.600.000 đồng và tiền mượn trả lãi ngân hàng 5.000.000 đồng) và yêu cầu trả tiền lãi là 09 tháng (từ ngày 30/01/2022 đến ngày 30/10/2022) theo mức 6%/tháng là $41.600.000 \text{ đồng} \times 6\%/tháng \times 9 \text{ tháng} = 24.960.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền yêu cầu trả lại vốn lãi là 36.560.000 đồng.

Tại phiên toà, ông L yêu cầu ông B, bà O trả số tiền vốn 11.600.000 đồng, lãi của số tiền vốn 41.600.000 đồng trong thời gian 09 tháng là 6.215.000 đồng, đồng ý đối trừ 2.000.000 đồng tiền lãi đã nhận; tổng số tiền ông L yêu cầu trả lại là 15.815.000 đồng.

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của ông Võ Thanh B, bà Nguyễn Thị O và tại phiên toà của ông B, thể hiện: Tháng 4/2019 ông B, bà O vay ông Ngô Thành L số tiền 20.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận 06%/tháng, quá trình vay có đóng lãi nhiều lần (không nhớ đóng đến thời gian nào và số tiền đóng); khi dịch Covid 19 xảy ra thì ông, bà không còn khả năng đóng lãi nên ông L tính lãi còn thiếu là 5.000.000 đồng và thống nhất nhập vào nợ vốn thành 25.000.000 đồng. Sau khi chốt nợ 25.000.000 đồng, ông, bà tiếp tục đóng lãi 06%/ tháng của số tiền 25.000.000 đồng (không nhớ đóng đến thời gian nào và số tiền đóng) cho đến khi không còn khả năng đóng, ông L thông báo còn nợ lãi 3.600.000 đồng, ông L đưa*

thêm 1.400.000 đồng và cộng dồn vào số nợ trước thì tổng số nợ là 30.000.000 đồng. Sau đó ông, bà tiếp tục đóng lãi một khoảng thời gian nữa thì không còn khả năng nên ngưng đóng lãi, tới ngày trả nợ ông L tính số tiền lãi của 30.000.000 đồng là 8.600.000 đồng; ông, bà đã trả cho ông L 32.000.000 đồng (vốn 30.000.000 đồng, lãi 2.000.000 đồng), số lãi còn lại ông L hứa cho, các lần vay, chót nợ gốc, lãi và trả lãi đều không có làm biên nhận. Qua yêu cầu của ông L yêu cầu trả số tiền vốn, lãi 32.104.260 đồng thì ông B, bà O không đồng ý vì đã thanh toán phần lãi còn lại đã được ông L hứa cho.

Tại phiên tòa các bên có ý kiến tranh luận: Luật sư Tăng Tấn Lập và ông Ngô Thành L thống nhất thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của ông L đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông B, bà O trả cho ông L số tiền vốn 11.600.000 đồng và số tiền lãi của số tiền vốn 41.600.000 đồng trong thời gian 09 tháng là 6.215.000 đồng, đồng ý đối trừ 2.000.000 đồng tiền lãi đã nhận; tổng số tiền ông L yêu cầu ông B, bà O trả số tiền còn lại là 15.815.000 đồng. Ông Võ Thanh B đồng ý cùng bà O trả lại cho ông L số tiền 6.600.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Hiền phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nên không có kiến nghị và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 463 và 466 của Bộ luật Dân sự, các điều 147 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Thành L. Buộc ông Võ Thanh B, bà Nguyễn Thị O trả lại cho ông L số tiền là 6.600.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L về việc yêu cầu ông B, bà O trả số tiền là 9.215.000 đồng

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông B, bà O phải chịu 330.000 đồng; miễn toàn bộ án phí đối với phần không chấp nhận cho ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị O đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà O là phù hợp.

[2] Nội dung đơn khởi kiện và diễn biến tại phiên tòa, ông L không xác định được họ tên chính xác và địa chỉ của ông Phong là người mà ông đã vay dùm cho bà O, ông Võ Thanh B; đồng thời, ông L xác định khoản ông có nhận khoản tiền của ông Phong 200.000.000 đồng để cho 03 người vay (trong đó có bà O); hiện phần nợ của bà O ông đã trả cho ông Phong 30.000.000 đồng, số còn lại bà O, ông B phải có trách nhiệm trả cho ông để ông trả cho ông Phong.

Xét thấy, việc ông L không cung cấp được họ tên, địa chỉ chính xác của ông Phong và tại phiên tòa ông L không chứng minh được việc bà O nhờ ông L vay tiền

của ông Phong nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xác minh, ghi ý kiến của ông Phong để xác định có việc vay dùm hay không. Do vậy, trong vụ án này, Hội đồng xét xử chỉ xem xét trách nhiệm trả nợ của ông B, bà O cho ông L, còn nội dung ông L nhận tiền của ông Phong để cho người khác vay khi có tranh chấp về nội dung này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Khi nộp đơn khởi kiện, ông Ngô Thành L yêu cầu ông B, bà O trả lại tổng số tiền vốn, lãi là 32.104.260 đồng. Tại phiên họp công khai chứng cứ ngày 04/12/2024 ông L yêu cầu ông B, bà O tổng số tiền vốn, lãi là 36.560.000 đồng. Tại phiên toà, ông L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông B, bà O trả lại tổng số tiền vốn, lãi là 15.815.000 đồng.

Xét thấy, việc ông L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận theo khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của các đương sự thấy rằng: Trong vụ án này, nghĩa vụ đưa ra các tài liệu, chứng cứ để chứng minh thuộc về đương sự; đương sự tự chịu hậu quả về việc không chứng minh hoặc chứng minh không đầy đủ. Việc các đương sự xác lập việc vay sản nhưng không làm biên nhận, không chứng minh được đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền vay và trả lãi; theo ông L xác định tổng số tiền vốn vay là 41.600.000 đồng (trong đó có khoản vay làm nhà 6.600.000 đồng và khoản vay trả ngân hàng 5.000.000 đồng) nhưng ông B, bà O chỉ thừa nhận số tiền vay sau khi chốt công nợ là 30.000.000 đồng. Ông L yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[5] Tại phiên toà, ông L xác định số tiền vốn vay là 41.600.000 đồng, đã trả 30.000.000 đồng tiền vốn và 2.000.000 đồng tiền lãi nên yêu cầu ông B, bà O trả lại số tiền vốn 11.600.000 đồng và tiền lãi của số tiền 41.600.000 đồng trong thời gian 09 tháng là 6.215.000 đồng, đồng ý trừ 2.000.000 đồng tiền lãi đã nhận thì tổng số tiền yêu cầu ông B, bà O trả lại là 15.815.000 đồng. Ông B đồng ý cùng bà O trả lại số tiền 6.600.000 đồng còn thiếu theo biên bản hoà giải của Uỷ ban nhân dân xã Tam Giang Tây.

Xét thấy, việc ông L việc xác định ngoài khoản vay 30.000.000 đồng thì ông B, bà O có vay số tiền 6.600.000 đồng làm nhà và 5.000.000 đồng để trả tiền ngân hàng, thấy rằng: Ngoài lời trình bày của mình thì ông L không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ trong khi ông B không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận trình bày của ông L về nội dung này là phù hợp.

[6] Theo đơn yêu cầu của ông Ngô Thành L, ghi ngày 15/12/2022, biên bản hoà giải ngày 30/12/2022 của Uỷ ban nhân dân xã Tam Giang Tây và biên bản hoà giải của ấp Voi Vàm, xã Tam Giang Tây và diễn biến tại phiên toà thể hiện khi chốt số nợ của ông B, bà O vốn, lãi là 38.600.000 đồng, ông B, bà O đã trả 32.000.000 đồng (vốn 30.000.000 đồng, lãi 2.000.000 đồng), số tiền lãi còn lại 6.600.000 đồng ông L đồng ý giảm 50% nhưng bà O không đồng ý nên Uỷ ban nhân dân xã kết luận

hoà giải không thành và chuyển hồ sơ ra Toà án. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, có căn cứ xác định đến thời điểm ngày 30/12/2022 các bên đã chốt nợ thì ông B, bà O còn thiếu ông L số tiền lãi 6.600.000 đồng nên ông B, bà O và có nghĩa vụ tiếp tục trả cho ông L là phù hợp.

[7] Mặt khác, tại phiên toà ông L yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét tính lãi suất theo pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông; do vậy việc ông B, bà O không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ 6.600.000 đồng thì cần buộc phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính từ ngày 31/12/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm: $6.600.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 02 \text{ năm} 02 \text{ tháng} 07 \text{ ngày}$ tương ứng với số tiền là 672.500 đồng để đảm bảo sự công bằng là cần thiết.

[8] Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L, buộc ông B, bà O trả cho ông L tổng số tiền là 6.600.000 đồng + 675.500 đồng = 7.275.500 đồng là phù hợp. Phần không chấp nhận yêu cầu của ông L là: $15.815.000 \text{ đồng} - 7.275.500 \text{ đồng} = 8.539.500 \text{ đồng}$.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 12 và 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông B, bà O phải chịu là: $7.275.500 \text{ đồng} \times 5\% = 363.775 \text{ đồng}$; ông L không phải chịu phần án phí đối với số tiền không được chấp nhận (do thuộc đối tượng là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; các điều 12 và 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Thành L. Buộc ông Võ Thanh B, bà Nguyễn Thị Oanh trả cho ông L số tiền 7.275.500 đồng (bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông L cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, thì hàng tháng ông B, bà O còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Ngô Thành L về việc yêu cầu ông Võ Thanh B, bà Nguyễn Thị O trả số tiền 8.539.500 đồng (tám triệu năm trăm ba chín nghìn năm trăm đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Thanh B, bà Nguyễn Thị O phải chịu 363.775 đồng (ba trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

- Miễn toàn bộ phần án phí cho ông Ngô Thành L đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Hiển;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiển;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn